

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 - 22

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAFOODS GROUP
TP. VINH

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		790.319.880.010	805.705.814.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.469.520.969	51.988.698.008
1. Tiền	111		11.536.589.608	16.777.414.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.932.931.361	35.211.283.204
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	155.246.969.641	116.409.823.494
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		155.246.969.641	116.409.823.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.794.185.503	578.108.505.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	222.364.142.577	192.084.373.611
2. Trả trước cho người bán	132	8	218.610.329.939	195.605.183.357
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	65.540.690.612	53.589.690.612
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	111.843.991.104	179.642.858.732
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(48.612.953.799)	(42.861.586.130)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140	12	9.677.894.095	35.109.796.825
1. Hàng tồn kho	141		9.975.245.490	35.109.796.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(297.351.395)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.131.309.802	24.088.990.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	986.419.973	7.318.495.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.143.513.412	16.661.456.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.376.417	109.038.071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		858.452.892.530	829.243.721.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		135.362.951.850	98.450.853.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	21.307.087.513	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	114.055.864.337	98.450.853.000
II. Tài sản cố định	220		21.772.784.313	28.023.369.562
1. TSCĐ hữu hình	221	13	4.945.279.993	9.729.946.077
- Nguyên giá	222		11.304.796.033	15.444.873.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.359.516.040)	(5.714.927.058)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		6.669.736.018	7.245.339.130
- Nguyên giá	225		8.058.443.636	8.058.443.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.388.707.618)	(813.104.506)
3. TSCĐ vô hình	227		10.157.768.302	11.048.084.355
- Nguyên giá	228		15.287.799.600	14.837.799.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.130.031.298)	(3.789.715.245)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		765.595.252	1.215.595.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		765.595.252	1.215.595.252
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	695.028.933.771	695.028.933.771
1. Đầu tư vào công ty con	251		715.442.780.600	715.442.780.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.413.846.829)	(20.413.846.829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.522.627.344	6.524.969.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.522.627.344	6.524.969.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.648.772.772.540	1.634.949.535.404

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		752.841.552.586	721.736.059.249
I. Nợ ngắn hạn	310		716.034.590.288	664.077.003.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.647.531.203	146.774.216.373
2. Người mua trả tiền trước	312	16	6.595.231.028	16.157.625.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.537.398.581	6.273.904.991
4. Phải trả người lao động	314		3.614.583.303	6.569.445.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.895.541.060	6.602.553.564
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40.665.591.834	35.189.740.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	576.991.253.044	436.138.783.555
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	21	12.087.460.235	10.370.733.149
II. Nợ dài hạn	330		36.806.962.298	57.659.056.227
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	36.806.962.298	57.659.056.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	22	895.931.219.955	913.213.476.155
I. Vốn chủ sở hữu	410		895.931.219.955	913.213.476.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.689.415.093	59.112.663.024
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.780.897.705	157.639.905.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		135.486.002.888	68.781.692.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.294.894.817	88.858.213.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.648.772.772.540	1.634.949.535.404



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	192.115.344.060	286.558.580.820	393.127.889.994	539.139.047.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	131.308.240	597.459.735	131.308.240	640.552.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		191.984.035.820	285.961.121.085	392.996.581.754	538.498.495.084
4. Giá vốn hàng bán	11	26	151.501.125.685	231.821.973.514	312.311.162.432	449.517.149.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		40.482.910.135	54.139.147.571	80.685.419.322	88.981.345.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.553.195.893	7.784.890.701	11.984.995.567	13.779.081.861
7. Chi phí tài chính	22	28	12.734.744.183	16.740.878.312	20.944.300.357	24.675.610.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.434.712.517	8.731.210.373	16.780.589.830	14.139.833.614
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.166.519.542	10.887.451.272	22.621.334.416	23.308.959.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	19.681.194.960	32.455.933.618	36.435.482.624	47.524.161.283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.453.647.342	1.839.775.070	12.669.297.491	7.251.696.043
11. Thu nhập khác	31		30.453.351.121	984.494.415	30.935.905.883	1.083.307.598
12. Chi phí khác	32		16.532.256.188	539.280.391	17.030.388.788	797.069.890
13. Lợi nhuận khác	40		13.921.094.933	445.214.024	13.905.517.095	286.237.708
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.374.742.275	2.284.989.094	26.574.814.586	7.537.933.751
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.639.905.308	628.230.573	5.279.919.770	1.678.499.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.734.836.968	1.656.758.521	21.294.894.817	5.859.434.247



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.574.814.586	7.537.933.751
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.560.508.147	2.042.406.885
- Các khoản dự phòng	03		6.048.719.064	27.062.141.218
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục cố gốc ngoại tệ	04		(2.534.686.646)	5.485.895.496
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.389.900.281)	(3.633.984.499)
- Chi phí lãi vay	06		16.780.589.830	14.139.833.614
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.040.044.701	52.634.226.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.864.122.370	(62.320.179.966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.134.551.335	(34.977.951.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(102.560.018.526)	102.579.815.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.334.418.060	(293.390.037)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.142.364.499)	(12.739.058.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.963.511.121)	(988.300.661)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.193.047.931)	(2.503.852.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(68.485.805.612)	41.391.309.567
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(562.164.095)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.237.360.874)	(49.051.739.641)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.569.000.000	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		913.574.864	3.633.984.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.754.786.010)	(45.279.919.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		729.970.420.179	426.737.108.002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(613.327.031.579)	(407.843.502.906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(930.576.006)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		115.712.812.594	18.893.605.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.527.779.028)	15.004.995.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.988.698.008	36.097.084.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.601.989	31.431.210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.469.520.969	51.133.510.846



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022 với vốn điều lệ là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tin số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

4.18 **Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 **Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 **Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	121.262.137	128.943.144
Tiền gửi Ngân hàng	11.415.327.471	16.648.471.660
	11.536.589.608	16.777.414.804
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	33.932.931.361	35.211.283.204
	45.469.520.969	51.988.698.008

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	155.246.969.641	116.409.823.494
	155.246.969.641	116.409.823.494

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 06 năm 2024			01 tháng 01 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	VNĐ	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	170.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	60.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	60.000.000.000	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	5.000.000.000	99	99
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,9	99,9	50.000.000.000	99,9	99,9
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,9	99,9	62.000.000.000	99,9	99,9

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	-	79.080.872.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(1.151.344.588)	4.950.000.000	(1.151.344.588)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	82.464.900.000	-	82.464.900.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	221.018.300.600	(19.262.502.241)	221.018.300.600	(19.262.502.241)
	715.442.780.600	(20.413.846.829)	715.442.780.600	(20.413.846.829)

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
LLC PROFI LINE PLUS	74.688.954.125	71.339.524.551
FLAGFOOD AG	55.930.559.051	56.443.459.800
Các khách hàng khác	91.744.629.401	64.301.389.260
	222.364.142.577	192.084.373.611

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	3.726.558.273	5.487.341.287
Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech	22.124.183.244	22.124.183.244
Đối tượng khác	22.306.959.774	8.435.266.613
	48.157.701.291	36.046.791.144
Trả trước cho bên liên quan		
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	74.941.533.455	42.985.985.197
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	57.248.025.454	77.687.994.346
Công Ty Cổ Phần Kingfoods	38.263.069.739	38.883.755.670
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	657.000
	170.452.628.648	159.558.392.213
	218.610.329.939	195.605.183.357

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ tổ chức khác	15.101.000.000	3.150.000.000
Phải thu từ cá nhân	8.900.000.000	8.900.000.000
	24.001.000.000	12.050.000.000
Phải thu bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	31.557.893.331	31.557.893.331
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Giá Trị Gia Tăng Nông Nghiệp	9.981.797.281	9.981.797.281
	41.539.690.612	41.539.690.612
	65.540.690.612	53.589.690.612
Dài hạn		
Phải thu bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	21.307.087.513	-
	21.307.087.513	-

10. Phải thu khác

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu từ các bên liên quan (*)	52.869.820.223	113.737.285.388
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	-	13.415.040.000
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận	29.636.100.000	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên	20.562.225.283	19.631.452.425
Thù lao của HĐQT phải trả	-	948.523.577
Phải thu khác	7.962.391.850	1.461.003.594
	111.843.991.104	179.642.858.732
(*) Bao gồm:		
	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	-	51.655.785.808
Công Ty CP Chanh Leo Nafoods	50.950.643.866	60.182.990.347
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	748.623.358	430.368.981
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Giá Trị Gia Tăng Nông Nghiệp	119.968.572	418.212.825
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	1.050.584.427	1.049.927.427
	52.869.820.223	113.737.285.388
Dài hạn		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	112.358.644.337	96.753.633.000
Đặt cọc	1.697.220.000	1.697.220.000
	114.055.864.337	98.450.853.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	71.339.524.551	(26.236.925.593)	71.339.524.551	(20.876.891.926)
Công Ty TNHH Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Kingfood LLC	12.072.600.226	(8.450.820.158)	12.072.600.226	(8.450.820.158)
Khác	5.042.917.463	(4.601.901.657)	4.673.672.455	(4.210.567.655)
	96.964.894.883	(47.799.500.051)	96.595.649.875	(42.048.132.382)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	97.778.348.631	(48.612.953.799)	97.409.103.623	(42.861.586.130)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	25.250.748	(3.370.750)	1.247.085.616	-
Công cụ, dụng cụ	256.930.230	(54.419.470)	32.539.470	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.816.639.474	-	25.459.208.894	-
Thành phẩm	670.954.837	(189.337.586)	226.769.282	-
Hàng hóa	2.167.556.218	(50.223.589)	132.201.338	-
Hàng gửi bán	37.913.983	-	8.011.992.225	-
	9.975.245.490	(297.351.395)	35.109.796.825	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc				Máy móc, Thiết bị		Phương tiện vận tải		Tài sản cố định khác		Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá											
01 tháng 01 năm 2024	3.968.040.974	8.114.557.197	3.317.488.364	44.786.600							15.444.873.135
Thanh lý	-	(4.140.077.102)	-	-							(4.140.077.102)
30 tháng 06 năm 2024	3.968.040.974	3.974.480.095	3.317.488.364	44.786.600							11.304.796.033
Giá trị hao mòn lũy kế											
01 tháng 01 năm 2024	(3.040.955.394)	(1.443.975.910)	(1.193.894.158)	(36.101.596)							(5.714.927.058)
Khấu hao trong kỳ	(108.687.720)	(357.079.014)	(177.834.306)	(987.942)							(644.588.982)
Thanh lý	-	-	-	-							-
30 tháng 06 năm 2024	(3.149.643.114)	(1.801.054.924)	(1.371.728.464)	(37.089.538)							(6.359.516.040)
Giá trị còn lại											
01 tháng 01 năm 2024	927.085.580	6.670.581.287	2.123.594.206	8.685.004							9.729.946.077
30 tháng 06 năm 2024	818.397.860	2.173.425.171	1.945.759.900	7.697.062							4.945.279.993

14. Chi phí trả trước

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Ứng trước tiền thuê đất	-	5.147.110.000
Chi phí trả trước khác	986.419.973	2.171.385.877
	986.419.973	7.318.495.877
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.117.049.377	2.666.261.354
Chi phí thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	545.454.550
Chi phí trả trước khác	3.405.577.967	3.313.253.596
	5.522.627.344	6.524.969.500
	6.509.047.317	13.843.465.377

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	3.783.347.694	6.283.347.693
Công Ty TNHH Vận Tải SNS	1.828.911.597	-
Đối tượng khác	9.385.876.994	14.954.225.787
	14.998.136.285	21.237.573.480
Phải trả cho bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	46.649.394.918	125.536.642.893
	46.649.394.918	125.536.642.893
	61.647.531.203	146.774.216.373

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm sữa TH	-	10.147.110.000
World Foods And Flavors Usa Llc	-	2.613.592.276
Agrobar Pro Llc	2.478.811.098	1.188.125.000
Thaitan Foods International Co., Ltd.	2.676.657.813	770.829.954
Đối tượng khác	1.439.762.117	1.437.967.949
	6.595.231.028	16.157.625.179

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.819.456.683	5.495.288.105
Thuế thu nhập cá nhân	420.423.898	481.098.886
Thuế khác	297.518.000	297.518.000
	5.537.398.581	6.273.904.991

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Nhập mua nguyên vật liệu	-	1.770.360.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	193.971.853	860.090.740
Chi phí lãi vay	725.213.739	272.398.995
Lương, thưởng trích trước	2.121.252.596	-
Chi phí hoa hồng môi giới đơn hàng	739.762.460	-
Chi phí khác	1.000.360.538	251.368.518
	4.780.561.186	3.154.218.253
Chi phí phải trả bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	3.525.699.874	3.448.335.311
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	589.280.000	-
	4.114.979.874	3.448.335.311
	8.895.541.060	6.602.553.564

19. Phải trả khác ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	264.127.998	159.571.095
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	387.086.759	-
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả về thu hộ cước biển	4.293.623.200	-
Phải trả khác	2.198.753.877	1.075.169.192
	7.353.591.834	1.444.740.287
Phải trả bên liên quan		
Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	33.312.000.000	33.745.000.000
	33.312.000.000	33.745.000.000
	40.665.591.834	35.189.740.287

20. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	77.529.941.370	77.529.941.370	139.508.566.894	149.502.202.073	87.523.576.549	87.523.576.549
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	63.663.378.579	63.663.378.579	75.597.610.773	89.875.568.296	77.941.336.102	77.941.336.102
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	1.836.526.881	1.836.526.881	1.836.526.881	4.374.185.300	4.374.185.300	4.374.185.300
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Thành phố Hồ Chí Minh	32.189.059.360	32.189.059.360	60.512.277.011	50.987.501.130	22.664.283.479	22.664.283.479
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	118.300.000.000	118.300.000.000	123.250.000.000	106.750.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	118.334.000.000	118.334.000.000	147.540.000.000	29.206.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - CN Thành phố Hồ Chí Minh	118.561.775.160	118.561.775.160	162.029.630.789	161.739.719.733	118.271.864.104	118.271.864.104
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	21.991.423.900	21.991.423.900	21.991.423.900	-	-	-
	552.406.105.250	552.406.105.250	732.266.036.248	592.435.176.532	412.575.245.534	412.575.245.534

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	22.642.667.969	22.642.667.969	12.162.639.123	11.226.639.069	21.706.667.915	21.706.667.915
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.942.479.825	1.942.479.825	1.016.185.725	930.576.006	1.856.870.106	1.856.870.106
	24.585.147.794	24.585.147.794	13.178.824.848	12.157.215.075	23.563.538.021	23.563.538.021
	576.991.253.044	576.991.253.044	745.444.861.096	604.592.391.607	436.138.783.555	436.138.783.555

Vay dài hạn

	31 tháng 3 năm 2024		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	45.285.333.900	45.285.333.900	2.245.305.868	11.226.639.069	54.266.667.101	54.266.667.101
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	5.199.495.798	5.199.495.798	-	930.576.006	6.130.071.804	6.130.071.804
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.907.280.394	10.907.280.394	-	9.918.574.949	20.825.855.343	20.825.855.343
	61.392.110.092	61.392.110.092	2.245.305.868	22.075.790.024	81.222.594.248	81.222.594.248
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(22.642.667.969)	(22.642.667.969)	(12.162.639.123)	(11.226.639.069)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	(1.942.479.825)	(1,942.479.825)	(1,016.185.725)	(930.576.006)	(1,856.870.106)	(1,856.870.106)
	(24.585.147.794)	(24.585.147.794)	(13.178.824.848)	(12.157.215.075)	(23.563.538.021)	(23.563.538.021)
	36.806.962.298	36.806.962.298	(10.933.518.980)	9.918.574.949	57.659.056.227	57.659.056.227

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.370.733.149	6.468.800.888
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5.486.527.086	3.985.657.261
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.769.800.000)	(83.725.000)
Số dư cuối kỳ	12.087.460.235	10.370.733.149

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	90.168.046.770	845.741.616.951
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	88.858.213.726	88.858.213.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(17.400.697.261)	(17.400.697.261)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.985.657.261)	(3.985.657.261)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	913.213.476.155
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	913.213.476.155
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	21.294.894.817	21.294.894.817
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.667.376.000)	(16.667.376.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	(5.486.527.086)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(16.423.247.931)	-	(16.423.247.931)
Số dư, 30 tháng 06 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	42.689.415.093	156.780.897.705	895.931.219.955

23. Vốn góp chủ sở hữu

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	393.127.889.994	539.139.047.947
	393.127.889.994	539.139.047.947

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	131.308.240	640.552.863
	131.308.240	640.552.863

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	312.311.162.432	449.517.149.556
	312.311.162.432	449.517.149.556

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.707.052.974	3.633.984.499
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.743.255.947	10.145.097.362
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.534.686.646	-
	11.984.995.567	13.779.081.861

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Lãi tiền vay	16.780.589.830	14.139.833.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.773.781.705	3.004.764.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	5.485.895.496
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	1.205.542.497
Chi phí tài chính khác	1.389.928.822	839.574.224
	20.944.300.357	24.675.610.829

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.626.826.396	5.263.195.128
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	810.606	54.238.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.119.438.456	16.902.020.989
Chi phí khác	874.258.958	1.089.504.795
	22.621.334.416	23.308.959.234

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	20.450.323.643	13.826.436.119
Chi phí khấu hao	1.825.239.747	1.390.726.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.757.992.916	2.338.512.183
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.751.367.669	25.856.598.721
Chi phí bằng tiền khác	6.650.558.649	4.111.887.767
	36.435.482.624	47.524.161.283

31. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

